

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21-01-2022
V/v không công nhận vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chính
2. Ông Đinh Chí Hiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hồ Tấn Pháp, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1976, có mặt
 2. Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1975, vắng mặt
- Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện ngày 21/6/2021 và tại phiên tòa, chị Trần Thị H trình bày:***

Về hôn nhân: Chị H và anh T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Hiện tại anh chị đã không còn chung sống với nhau khoảng 02 năm nay do anh T có tình cảm với người phụ nữ khác. Vì vậy, chị H yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị H và anh T có 03 người con chung tên Phạm Thùy L, sinh năm 1997; Phạm Mộng B, sinh năm 2001, đều đã trưởng thành và Phạm Hòa N, sinh ngày 09/9/2008, chị H đang nuôi dạy. Khi ly hôn chị H yêu cầu được nuôi dạy cháu N, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu N theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận. Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên trình bày và yêu cầu như đã nêu trên.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định.

Về nội dung: Chị H và anh T chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị H và anh T là vợ chồng. Con chung gồm cháu L và cháu B đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét, đối với cháu N đang do chị H nuôi dạy nên đề nghị giao cho chị H tiếp tục nuôi dạy, anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không đề nghị xem xét. Chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh T phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Trần Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn T. Do anh chị chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng; Anh T có địa chỉ tại ấp 8, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của chị H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T vắng mặt tại các lần xét xử không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị H và anh T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống anh chị có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị Trần Thị H và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Thời gian chung sống, anh chị có 03 con chung tên Phạm Thùy L, sinh năm 1997, Phạm Mộng B, sinh năm 2001 và Phạm Hòa N, sinh ngày 09/9/2008. Đối với cháu L và cháu B đã trưởng thành nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu N, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy. Xét thấy yêu cầu của chị H là có cơ sở chấp nhận, bởi vì cháu N đang do chị H nuôi dạy, việc hoán đổi nuôi con sẽ làm ảnh hưởng đến tình cảm của cháu. Bên cạnh đó, cháu N đã trên 07 tuổi, tại biên bản ghi ý kiến của cháu ngày 17/11/2021 cháu N có nguyện vọng được sống chung với chị H. Hơn nữa, quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án có thông báo cho anh T biết yêu cầu nuôi con của chị H nhưng anh T không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu của chị H. Vì vậy cần tiếp tục giao cháu N cho chị H nuôi dạy là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu N theo quy định pháp luật là có cơ sở. Bởi vì, cháu N chưa đủ 18 tuổi và hiện chị H nuôi dạy, việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên được pháp luật quy định. Vì vậy, cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N theo quy định pháp luật với mức cấp dưỡng hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ bản hiện hành với số tiền 745.000 đồng/tháng (mức lương cơ bản hiện nay là 1.490.000 đồng/tháng), kể từ khi án có hiệu lực đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

[5] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng: Anh T phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H xác định đề chị và anh T tự thỏa thuận về tài sản chung. Đối với nợ chung là không có nên chị không yêu cầu giải quyết vì vậy Hội đồng không xem xét là phù hợp.

[7] Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh Phạm Văn T phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều 14, 53, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt đối với anh Phạm Văn T.
2. Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị H và anh Phạm Văn T là vợ chồng.
3. Về con chung: Giao cháu Phạm Hòa N, sinh ngày 09/9/2008 (giới tính nam) cho chị Trần Thị H tiếp tục nuôi dạy.

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N theo quy định pháp luật với số tiền 745.000 đồng/tháng, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T không trực tiếp nuôi dạy con chung nhưng anh có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung phù hợp với quy định pháp luật, không ai được quyền cản trở.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của chị H. Trường hợp anh T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì thành tháng anh T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Vào ngày 28 tháng 10 năm 2021 chị H có dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0014555 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí.

Án phí cấp dưỡng: Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng, chưa nộp).

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Chị H có quyền có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Bảo Trâm